TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN ĐỨC LINH** **TỈNH BÌNH THUẬN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 10/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 02/3/2020
"V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC LINH- TỈNH BÌNH THUẬN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Văn Thuận.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Thị Ý Nhi.

2. Bà Nguyễn Thị Sương.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Thu Vân- Thư ký Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh B.

Trong ngày 02 tháng 3 năm 2020 tại Hội trường Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh B; xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 463/2019/TLST-HNGĐ, ngày 16 tháng 12 năm 2019 về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 10/2020/QĐXXST-DS ngày 13 tháng 02 năm 2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Trần Thị Tuyết A, sinh năm 1978 (Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt lập ngày 31/12/2019).

Nơi cư trú: Tổ 7, khu phố 7, thị trấn Đ, huyện L, tỉnh B.

- *Bị đơn:* Anh Phạm C, sinh năm 1972.

Địa chỉ HKTT: Tổ 7, khu phố 7, thị trấn Đ, huyện L, tỉnh B; *nơi cư trú*: Số 187, đường Lê Lợi, tổ 5, khu phố 8, thị trấn Đ, huyện L, tỉnh B.

Tại phiên tòa có mặt anh C, vắng mặt chị A (Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt lập ngày 31/12/2019).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện lập ngày 04/12/2019, bản khai, biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận và công khai chứng cứ, biên bản hòa giải, các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn chị Trần Thị Tuyết A trình bày: Chị và anh Phạm C tự nguyện tìm hiểu và đi đến kết hôn vào năm 2006, có đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn Đ, huyện L, tỉnh B. Quá trình chung sống giữa vợ

chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng không hợp tính tình, không thể dung hòa mọi vấn đề trong cuộc sống. Vợ chồng không có tiếng nói chung về mặt tình cảm cũng như về kinh tế. Anh chị đã sống ly thân hơn 09 năm nay nên tình cảm vợ chồng không còn yêu thương, quý trọng nhau. Nay chị xác định không còn tình cảm yêu thương với anh C, mâu thuẫn thật sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, vì vậy chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh C.

Về con chung: Chị và anh C có 02 con chung là Phạm Trần E, sinh ngày 10/12/2006 và Phạm Trần F, sinh ngày 09/3/2008. Khi ly hôn chị yêu cầu được nuôi dưỡng, giáo dục cả 02 con chung, yêu cầu anh C phải cấp dưỡng nuôi con là 1.500.000 đồng/tháng/con (02 con là 3.000.000 đồng/tháng) cho đến khi các con đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị và anh C tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản khai, biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận và công khai chứng cứ, biên bản hòa giải, các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, bị đơn anh Phạm C trình bày: Anh thống nhất với lời trình bày của chị Trần Thị Tuyết A về quá trình đăng ký kết. Quá trình chung sống giữa vợ chồng vẫn hạnh phúc bình thường, không phát sinh mâu thuẫn gì nhiều. Bản thân anh lâu lâu cũng uống rượu quá chén nên chị A không thích, anh chưa bao giờ đánh đập C A. Khi còn sống chung với gia đình chồng thì giữa chị A, mẹ chồng và em chồng có phát sinh mâu thuẫn nên vợ chồng anh phải ra ngoài thuê nhà để ở. Anh và chị A đã sống ly thân khoảng 06 năm nay, trong thời gian ly thân thì anh vẫn lo tiền bạc và chăm sóc cho các con. Nay chị A yêu cầu được ly hôn thì anh không đồng ý, vì anh vẫn còn thương yêu vợ.

Về con chung: Anh và chị A có 02 con chung là Phạm Trần E, sinh ngày 10/12/2006 và Phạm Trần F, sinh ngày 09/3/2008. Nếu chị A đã cương quyết ly hôn thì về con chung anh đồng ý giao 02 con cho chị A nuôi dưỡng, giáo dục. Anh đồng ý cấp dưỡng theo yêu cầu của chị A là 1.500.000 đồng/tháng/con (02 con là 3.000.000 đồng/tháng) cho đến khi các con đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung, nợ chung: Vợ chồng anh tự thỏa thuận với nhau, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, anh C khai: Nay chị A đã cương quyết ly hôn thì Tòa án căn cứ theo quy định của pháp luật để giải quyết. Anh đồng ý giao 02 con chung cho chị A nuôi dưỡng, giáo dục; các con chung hiện đang sống chung với chị A. Do thu nhập không thường xuyên nên anh chỉ có khả năng cấp dưỡng nuôi con là 1.000.000 đồng/tháng/con (02 con là 2.000.000 đồng/tháng).

Tòa án đã tiến hành tổ chức các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải để các bên đương sự tự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án, nhưng việc hòa giải không thành.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về thủ tục thụ lý đơn khởi kiện và thụ lý vụ án: Nguyên đơn làm đơn khởi kiện và Tòa án đã thụ lý vụ án là đúng pháp luật.

[1.2] Về thẩm quyền: Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh B.

[1.3] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Căn cứ vào lời khai của các đương sự và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thì có cơ sở để kết luận đây là quan hệ pháp luật ly hôn, tranh chấp về nuôi con theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.4] Nguyên đơn chị Trần Thị Tuyết A có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Do đó, căn cứ vào khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt đối với nguyên đơn theo quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị Tuyết A và anh Phạm C tự nguyện kết hôn vào năm 2006, có đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn Đ, huyện L, tỉnh B. Đây là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ. Quá trình chung sống giữa vợ chồng phát sinh mâu thuẫn kéo dài, không tìm được tiếng nói chung, vợ chồng không còn quan tâm, chăm sóc lẫn nhau. Mặc dù anh C không đồng ý ly hôn nhưng xét thấy mâu thuẫn giữa vợ chồng anh chị đã thật sự trầm trọng, không thể hàn gắn lại được, đời sống chung không thể kéo dài. Hơn nữa, giữa anh chị có khoảng thời gian dài sống ly thân nên không còn yêu thương, quý trọng nhau, cuộc sống hôn nhân không có hạnh phúc. Do đó, căn cứ vào Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình để chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của chị A là phù hợp pháp luật.

[2.2] Về con chung: Chị A và anh C khai thống nhất là vợ chồng có 02 con chung tên Phạm Trần E, sinh ngày 10/12/2006 và Phạm Trần F, sinh ngày 09/3/2008. Chị A có nguyện vọng được nuôi dưỡng, giáo dục cả 02 con chung và anh C cũng đồng ý với yêu cầu này của chị A, hơn nữa 02 cháu Thi và Thơ đều có

nguyện vọng được ở cùng với mẹ. Vì vậy, cần giao 02 con chung cho chị A được quyền trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục là phù hợp. Hiện các con chung đang sống cùng với chị A.

Về cấp dưỡng nuôi con: Chị A yêu cầu anh C cấp dưỡng nuôi con là có căn cứ, tuy nhiên mức yêu cầu cấp dưỡng 1.500.000 đồng/tháng/con là cao hơn so với thu nhập thực tế của anh C. Do đó, cần chấp nhận mức cấp dưỡng 1.000.000 đồng/tháng/con là phù hợp pháp luật, thời điểm cấp dưỡng kể từ tháng 4/2020 cho đến khi các con đủ 18 tuổi.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Các bên đương sự không tranh chấp nên không cần phải xem xét trong bản án này.

[3] Về án phí: Cần buộc chị A phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn, nhưng được tính trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp. Buộc anh C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về cấp dưỡng nuôi con là đúng theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 51, 56, 58, 81, 82, 83, 107, 110, 116 và Điều 117 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 26 Luật Thi hành án dân sự; Điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

1/ Về hôn nhân: Chị Trần Thị Tuyết A ly hôn anh Phạm C.

2/ Về con chung: Giao cho chị Trần Thị Tuyết A được quyền trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục 02 con là Phạm Trần E, sinh ngày 10/12/2006 và Phạm Trần F, sinh ngày 09/3/2008. Anh Phạm C phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con là 1.000.000 đồng/tháng/con (02 con là 2.000.000 đồng/tháng), thời điểm cấp dưỡng kể từ tháng 4/2020 cho đến khi các con đủ 18 tuổi. Hiện các con chung đang sống cùng với chị A. Anh C có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, chị Trần Thị Tuyết A có đơn yêu cầu thi hành án đối với số tiền anh Phạm C phải cấp dưỡng nuôi con nêu trên, thì

anh C còn phải chịu lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự, tương ứng với thời gian và số tiền còn phải thi hành án.

Chị A có quyền yêu cầu thi hành án ngay sau khi xét xử sơ thẩm đối với số tiền anh C phải cấp dưỡng nuôi con. Anh C có nghĩa vụ phải thi hành ngay số tiền mà Hội đồng xét xử buộc phải cấp dưỡng nuôi con theo đơn yêu cầu thi hành án của chị A.

3/ Về án phí: Chị Trần Thị Tuyết A phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn, nhưng được tính trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0003256 ngày 16/12/2019 của C cục Thi hành án dân sự huyện L. Chị A đã nộp đủ án phí DSST.

Anh Phạm C phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về cấp dưỡng nuôi con, nộp tại C cục Thi hành án dân sự huyện L, tỉnh B.

4/ Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án (02/3/2020), đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

5/ Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
-VKSND huyện L,
-Chi cục THA dân sự huyện L,
-UBND thị trấn Đ,
-Các đương sự,
-Lưu qđ, hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đã ký

Huỳnh Văn Thuận